THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 645/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2011 về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 48 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia gồm 10 loại khoáng sản sau:

- Than năng lượng: 06 khu vực;
- Quặng apatit: 03 khu vực;
- Quặng chì - kẽm: 01 khu vực;
- Quặng cromit: 01 khu vực;
- Quặng titan: 23 khu vực;
- Quặng bauxit: 03 khu vực;
- Quặng sắt laterit: 04 khu vực;
- Đá hoa trắng: 04 khu vực;
- Cát trắng: 02 khu vực;
- Quặng đất hiếm: 01 khu vực.

Chi tiết về diện tích, tọa độ điểm góc của từng khu vực tại phụ lục Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia kèm theo Quyết định này. Trong đó, các khu mỏ đang hoạt động khoáng sản hợp pháp và các khu mỏ đã đưa vào quy hoạch hoạt động khoáng sản đến năm 2020 không thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Điều 2. Điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia:

1. Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia chỉ được xem xét điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch hoạt động khoáng sản trước năm 2020 khi: Biến động lớn về nhu cầu sử dụng khoáng sản của các ngành kinh tế; khu vực dự trữ trùng với khu vực xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia.

2. Các khu vực khoáng sản không thuộc loại khoáng sản dự trữ, nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, được xem xét quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nếu chúng phân bố thành các thân vỉa độc lập và việc thăm dò, khai thác không ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có khu vực dự trữ khoáng sản chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý, bảo vệ của các địa phương đối với khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; căn cứ kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đề nghị bổ sung khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản phù hợp với các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã khoanh định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
I	**Than**									**1.456**	**40,732**	**tỷ tấn**
1	Than á bitum	Sông Hồng	Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ	Hưng Yên	Đang đánh giá tài nguyên	1	2.235.000	648.400	105	1.277	40	tỷ tấn (tài nguyên phỏng đoán)
			Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Thái Thụy, Kiến Xương, Tiền Hải	Thái Bình		2	2.297.200	605.700				
						3	2.301.600	609.500				
						4	2.257.900	664.400				
			Giao Thủy, Xuân Trường	Nam Định		5	2.244.300	662.100				
2	Than antraxit	Yên Tử	Uông Bí	Quảng Ninh	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.341.500	677.000	105	10	0,266	tỷ tấn
						2	2.340.600	680.800				
						3	2.338.000	680.700				
						4	2.338.500	677.100				
3	Than antraxit	Yên Lập - Đồng Đăng	Quảng Yên, Hạ Long	Quảng Ninh	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.319.100	706.500	105	99	0,113	tỷ tấn
						2	2.319.200	702.900				
						3	2.324.500	690.800				
						4	2.331.300	689.900				
						5	2.330.200	699.100				
						6	2.324.100	699.200				
						7	2.323.000	706.500				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
4	Than antraxit	Bình Minh - Khe Tam	Cẩm Phả	Quảng Ninh	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.321.700	719.600	105	31	0,15	tỷ tấn
						2	2.323.500	719.600				
						3	2.328.900	728.100				
						4	2.329.400	733.300				
						5	2.330.100	736.300				
						6	2.328.100	736.400				
						7	2.326.900	727.800				
5	Than antraxit	Mông Dương - Khe Chàm	Cẩm Phả	Quảng Ninh	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.329.100	743.800	105	13	0,16	tỷ tấn
						2	2.328.100	736.400				
						3	2.330.100	736.300				
						4	2.330.600	743.900				
6	Than antraxit	Kế Bào	Vân Đồn	Quảng Ninh	Đã thăm dò	1	2.337.700	753.200	105	26	0,043	tỷ tấn
						2	2.340.800	759.200				
						3	2.341.300	760.700				
						4	2.339.800	762.200				
						5	2.338.800	760.700				
						6	2.338.300	759.200				
						7	2.336.700	756.300				
						8	2.336.200	754.300				
						9	2.333.600	750.800				
						10	2.334.900	749.900				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
II	**Apatit**			Lào Cai						**332**	**1,6**	**tỷ tấn**
1	Apatit	Lũng Pô - Bát Xát	Bát Xát, Bảo Thắng	Lào Cai	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.497.600	380.800	105	43	0,1	tỷ tấn
						2	2.518.900	359.500				
						3	2.519.900	360.700				
						4	2.498.400	381.800				
2	Apatit	Bát Xát - Ngòi Bo	Bảo Thắng, Cam Đường	Lào Cai	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.459.600	414.200	105	195	1,41	tỷ tấn
						2	2.473.100	403.600				
						3	2.477.600	393.000				
						4	2.484.400	391.500				
						5	2.497.600	380.800				
						6	2.498.400	381.800				
						7	2.487.200	393.500				
						8	2.476.400	405.400				
						9	2.461.900	417.700				
3	Apatit	Ngòi Bo - Bảo Hà	Văn Bàn		Đã đánh giá tài nguyên	1	2.443.200	426.300	105	94	0,09	tỷ tấn
						2	2.452.900	417.800				
						3	2.459.600	414.200				
						4	2.461.900	417.700				
						5	2.443.100	431.100				
III	**Chì - kẽm**									**35**	**133**	**ngàn tấn**
1	Chì - kẽm	Khao Tinh Luông	Na Hang	Tuyên Quang	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.482.900	541.600	105	35	133	ngàn tấn
						2	2.488.000	547.000				
						3	2.485.300	550.700				
						4	2.480.000	546.000				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
IV	**Cromit**									**27**	**262**	ngàn tấn
1	Cromit	Tích Mễ	Nông Cống	Thanh Hóa	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.178.800	559.400	105	27	262	ngàn tấn
						2	2.180.300	560.800				
						3	2.178.600	562.700				
						4	2.178.500	564.500				
						5	2.174.100	569.500				
						6	2.172.400	567.900				
						7	2.175.700	563.000				
V	**Titan**									**1.140**	**421.519**	**ngàn tấn**
1	Titan phong hóa	Khao Quế	Chợ Đồn, Định Hóa	Bắc Kạn, Thái nguyên	Đang đánh giá tài nguyên	1	2.436.000	568.000	105	16	1.523	ngàn tấn
						2	2.438.000	568.000				
						3	2.438.000	570.700				
						4	2.440.800	570.800				
						5	2.440.900	572.000				
						6	2.439.500	573.000				
						7	2.436.000	573.000				
2	Titan phong hóa	Đồng Danh	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đang đánh giá tài nguyên	1	2.406.000	542.700	105	17	1.049	ngàn tấn
						2	2.407.500	548.000				
						3	2.407.300	550.000				
						4	2.403.100	551.200				
						5	2.404.400	548.700				
						6	2.405.400	545.000				
						7	2.405.100	542.300				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
3	Titan sa khoáng	Hậu Lộc	Hậu Lộc	Thanh Hóa	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.203.100	598.800	105	7	79	ngàn tấn
						2	2.205.000	598.600				
						3	2.205.800	599.200				
						4	2.205.100	600.000				
						5	2.207.300	602.200				
						6	2.206.300	603.000				
						7	2.204.700	601.300				
						8	2.202.900	599.200				
4	Titan sa khoáng	Hoằng Hóa	Hoằng Hóa	Thanh Hóa	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.189.200	596.300	105	39	425	ngàn tấn
						2	2.193.000	594.500				
						3	2.196.000	595.200				
						4	2.200.200	600.100				
						5	2.200.200	601.500				
						6	2.189.200	597.800				
5	Titan sa khoáng	Quảng Cư	Sầm Sơn	Thanh Hóa	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.184.700	592.900	105	7	118	ngàn tấn
						2	2.187.200	595.300				
						3	2.186.500	597.000				
						4	2.183.400	594.600				
6	Titan sa khoáng	Quảng Xương	Quảng Xương	Thanh Hóa	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.173.100	584.500	105	38	428	ngàn tấn
						2	2.181.200	586.700				
						3	2.184.500	590.100				
						4	2.181.400	591.500				
						5	2.180.100	590.000				
						6	2.171.700	586.900				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
7	Titan sa khoáng	Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.155.400	582.000	105	23	230	ngàn tấn
						2	2.166.200	582.800				
						3	2.166.200	585.400				
						4	2.158.900	584.400				
						5	2.155.400	582.900				
8	Titan sa khoáng	Bình Sơn I	Bình Sơn	Quảng Ngãi	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.686.800	273.700	111	5	410	ngàn tấn
						2	1.687.700	273.700				
						3	1.687.100	275.200				
						4	1.686.700	276.900				
						5	1.686.000	277.200				
						6	1.685.300	276.400				
						7	1.685.500	274.800				
9	Titan sa khoáng	Bình Sơn II	Bình Sơn	Quảng Ngãi	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.677.500	272.200	111	10	487	ngàn tấn
						2	1.679.900	272.400				
						3	1.681.100	272.900				
						4	1.683.000	274.700				
						5	1.682.900	276.200				
						6	1.682.000	276.300				
						7	1.682.100	274.900				
						8	1.681.400	274.200				
						9	1.678.400	273.700				
						10	1.676.000	274.200				
						11	1.676.000	273.600				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
10	Titan sa khoáng	Phù Cát	Phù Cát	Bình Định	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.544.600	310.300	111	9	400	ngàn tấn
						2	1.552.500	309.500				
						3	1.554.400	307.200				
						4	1.554.500	308.800				
						5	1.551.500	310.500				
						6	1.547.900	311.000				
						7	1.547.300	310.600				
						8	1.544.600	311.500				
11	Titan sa khoáng	Quy Nhơn	Quy Nhơn	Bình Định	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.526.200	312.100	111	46	4.240	ngàn tấn
						2	1.536.700	310.500				
						3	1.537.800	309.400				
						4	1.539.200	309.000				
						5	1.543.800	309.700				
						6	1.543.500	310.200				
						7	1.541.800	310.300				
						8	1.536.100	314.200				
						9	1.536.300	314.900				
						10	1.535.000	315.800				
						11	1.532.700	313.600				
						12	1.529.600	314.600				
						13	1.526.200	312.900				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
12	Titan sa khoáng	Sông Cầu I	Sông Cầu	Phú Yên	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.500.800	310.600	111	20	908	ngàn tấn
						2	1.502.300	310.900				
						3	1.503.900	308.600				
						4	1.509.600	306.200				
						5	1.509.600	308.000				
						6	1.506.000	309.200				
						7	1.502.600	311.800				
						8	1.500.800	315.300				
						9	1.499.800	314.500				
13	Titan sa khoáng	Sông Cầu II	Sông Cầu	Phú Yên	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.487.400	315.700	111	11	1.080	ngàn tấn
						2	1.490.300	314.400				
						3	1.494.300	313.700				
						4	1.494.800	314.900				
						5	1.496.000	313.900				
						6	1.496.400	313.100				
						7	1.498.500	313.100				
						8	1.498.500	313.400				
						9	1.496.900	313.500				
						10	1.496.400	314.300				
						11	1.494.400	315.800				
						12	1.493.700	314.600				
						13	1.490.300	315.000				
						14	1.488.800	316.000				
						15	1.489.800	318.200				
						16	1.489.300	318.600				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
14	Titan sa khoáng	Tuy An	Tuy Hòa	Phú Yên	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.459.000	314.300	111	21	869	ngàn tấn
						2	1.461.500	313.900				
						3	1.465.400	315.400				
						4	1.466.100	316.800				
						5	1.467.500	316.200				
						6	1.469.900	313.500				
						7	1.473.300	312.800				
						8	1.475.300	314.200				
						9	1.475.000	314.600				
						10	1.472.800	314.000				
						11	1.466.200	317.900				
						12	1.465.400	316.100				
						13	1.463.200	316.300				
						14	1.461.700	315.100				
						15	1.458.900	315.700				
15	Titan sa khoáng	Bình Kiến	Tuy Hòa	Phú Yên	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.450.100	314.900	111	4	123	ngàn tấn
						2	1.451.200	314.000				
						3	1.452.900	314.600				
						4	1.450.000	317.000				
16	Titan sa khoáng	Bàn Nham	Tuy Hòa	Phú Yên	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.440.000	311.800	111	19	369	ngàn tấn
						2	1.440.400	311.000				
						3	1.444.500	314.900				
						4	1.446.400	319.300				
						5	1.443.500	320.900				
						6	1.443.100	316.300				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
17	Titan sa khoáng	Bắc Bình-Tuy Phong	Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong	Bình Thuận	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.241.100	233.700	111	106	23.935	ngàn tấn
						2	1.244.100	233.700				
						3	1.244.000	235.000				
						4	1.242.500	238.500				
						5	1.242.500	240.400				
						6	1.242.900	241.500				
						7	1.241.600	245.300				
						8	1.243.600	248.000				
						9	1.240.700	252.400				
						10	1.237.400	251.400				
						11	1.236.800	251.000				
						12	1.236.300	249.800				
						13	1.235.500	249.700				
						14	1.235.500	249.700				
						15	1.236.900	248.900				
						16	1.238.100	246.200				
						17	1.238.500	244.500				
						18	1.238.000	241.000				
						19	1.237.500	240.200				
						20	1.237.500	237.000				
						21	1.237.200	235.700				
						22	1.236.200	234.500				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
						23	1.235.200	234.000				
						24	1.235.200	232.700				
						25	1.238.500	230.700				
						26	1.240.400	230.300				
18	Titan sa khoáng	Tuy Phong - Bắc Phan Thiết	Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong	Bình Thuận	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.213.500	190.300	111	491	329.362	ngàn tấn
						2	1.219.700	190.300				
						3	1.230.600	195.100				
						4	1.234.100	200.500				
						5	1.231.300	208.000				
						6	1.231.400	210.200				
						7	1.233.300	215.400				
						8	1.232.500	218.300				
						9	1.238.100	226.100				
						10	1.234.200	228.800				
						11	1.231.400	227.000				
						12	1.230.100	223.900				
						13	1.226.800	221.200				
						14	1.222.400	222.400				
						15	1.222.400	219.500				
						16	1.220.900	216.900				
						17	1.220.800	214.700				
						18	1.222.900	213.200				
						19	1.222.700	207.800				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
						20	1.218.800	210.600				
						21	1.217.700	210.100				
						22	1.217.300	206.800				
						23	1.213.400	206.100				
						24	1.212.300	204.500				
						25	1.212.500	196.800				
						26	1.216.000	196.800				
						27	1.216.000	194.400				
						28	1.214.900	194.000				
19	Titan sa khoáng	Hàm Thuận Nam	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.209.100	176.100	111	205	56.144	ngàn tấn
						2	1.207.400	180.300				
						3	1.200.500	176.300				
						4	1.195.700	174.700				
						5	1.188.600	173.100				
						6	1.187.400	172.200				
						7	1.187.300	822.900	105			
						8	1.189.900	818.700				
						9	1.193.100	817.400				
						10	1.194.200	818.900				
						11	1.196.700	819.400				
						12	1.198.600	820.100				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
						13	1.202.400	822.300				
						14	1.203.800	824.100				
						15	1.205.300	825.500				
						16	1.206.800	827.300				
20	Titan sa khoáng	Hàm Tân	Tân Hải	Bình Thuận	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.186.700	810.800	105	3	270	ngàn tấn
						2	1.187.900	810.100				
						3	1.188.700	812.200				
						4	1.187.600	812.900				
21	Titan sa khoáng	Hàm Tân	Tân Bình	Bình Thuận	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.184.200	803.600	105	7	505	ngàn tấn
						2	1.185.000	803.100				
						3	1.187.100	803.300				
						4	1.186.900	806.700				
						5	1.186.000	807.100				
22	Titan sa khoáng	Tân Thắng	Hàm Tân	Bình Thuận	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.172.900	782.000	105	15	847	ngàn tấn
						2	1.175.400	780.900				
						3	1.178.600	785.400				
						4	1.176.600	786.800				
23	Titan sa khoáng	Phước Thuận	Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đã đánh giá tài nguyên	1	1.155.200	751.400	105	21	290	ngàn tấn
						2	1.159.600	760.300				
						3	1.159.600	766.700				
						4	1.161.700	769.100				
						5	1.161.600	770.100				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
						6	1.158.400	767.400				
						7	1.158.000	758.800				
						8	1.154.500	751.700				
VI	**Bauxit**									**2.919**	**917.289**	**ngàn tấn**
1	Bauxit	Kon Plong - Kon Hà Nừng	K' Bang	Gia Lai	Đang đánh giá tài nguyên	1	1.612.500	219.200	111	762	328.083	ngàn tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1.608.600	230.900				
						3	1.597.000	249.900				
						4	1.575.500	256.400				
						5	1.562.900	247.100				
						6	1.568.800	241.800				
						7	1.587.900	237.200				
						8	1.588.000	232.200				
						9	1.598.000	232.200				
						10	1.598.000	235.700				
						11	1.602.000	235.700				
						12	1.602.000	226.900				
						13	1.591.600	226.900				
						14	1.595.300	217.300				
2	Bauxit	Bù Đăng - Gia Nghĩa	Bù Đăng	Bình Phước	Đang đánh giá tài nguyên	1	1.272.500	731.600	105	1.576	442.748	ngàn tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1.288.500	722.700				
						3	1.291.273	724.855				
						4	1.288.997	725.461				
						5	1.288.994	730.718				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
						6	1.280.457	732.412				
						7	1.279.424	734.503				
						8	1.281.405	737.705				
						9	1.286.300	744.700				
						10	1.297.500	750.800				
			Đăk R' Lấp, Gia Nghĩa	Đăk Nông		11	1.302.341	755.968				
						12	1.306.579	755.313				
						13	1.309.630	761.884				
						14	1.307.430	765.420				
						15	1.307.430	776.355				
						16	1.316.700	787.000				
						17	1.321.420	800.920				
						18	1.321.800	808.400				
						19	1.318.100	812.000				
						20	1.317.400	825.100				
			Cát Tiên, Đa Tẻh, Đa Huoai, Bảo Lâm	Lâm Đồng		21	1.314.400	825.100				
						22	1.312.200	817.500				
						23	1.312.300	800.200				
						24	1.308.000	792.300				
						25	1.276.300	791.200				
						26	1.264.200	778.200				
						27	1.268.000	773.700				
						28	1.279.000	785.300				
						29	1.293.400	761.000				
						30	1.275.900	743.200				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
3	Bauxit	Di Linh	Bảo Lâm, Bảo Lộc, Di Linh	Lâm Đồng	Đang đánh giá tài nguyên	1	1.273.800	799.600	105	581	146.458	ngàn tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1.284.200	793.700				
						3	1.288.800	793.700				
						4	1.293.000	795.000				
						5	1.289.000	799.000				
						6	1.279.999	799.000				
						7	1.281.550	804.000				
						8	1.284.000	804.000				
						9	1.284.000	806.000				
						10	1.288.952	805.967				
						11	1.289.000	808.000				
						12	1.288.087	808.009				
						13	1.288.099	814.003				
						14	1.291.000	814.000				
						15	1.291.000	824.000				
						16	1.297.000	824.000				
						17	1.300.000	821.000				
						18	1.299.700	824.900				
						19	1.284.500	834.900				
						20	1.272.700	823.900				
						21	1.272.700	810.200				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
VII	**Sắt laterit**									**1.013**	**1.060**	**triệu tấn**
1	Sắt laterit	Cư M'Gar	Cư M'Gar	Đăk Lăk	Đang đánh giá tài nguyên	1	1.417.800	168.200	111	173	110	triệu tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1.429.400	168.100				
						3	1.435.600	183.300				
						4	1.430.100	183.400				
						5	1.420.300	178.000				
2	Sắt laterit	Krông Năng	Krông Năng, Krông Búk, Ea Kar	Đăk Lăk	Đang đánh giá tài nguyên	1	1.417.400	221.100	111	197	150	triệu tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1.432.800	203.000				
						3	1.438.100	203.900				
						4	1.438.000	211.700				
						5	1.421.900	225.000				
3	Sắt laterit	Chư Prông	Đức Cơ	Gia Lai	Đang đánh giá tài nguyên	1	1.514.500	131.400	111	173	300	triệu tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1.521.100	128.200				
						3	1.532.900	148.800				
						4	1.526.900	152.500				
4	Sắt laterit	Chư Sê	Chư Sê	Gia Lai	Đang đánh giá tài nguyên	1	1.487.600	178.900	111	470	500	triệu tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1.505.500	183.900				
						3	1.505.700	177.200				
						4	1.530.500	177.300				
						5	1.530.500	190.600				
						6	1.505.800	191.000				
						7	1.487.600	186.600				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
VIII	**Đá hoa trắng**									**543**		
	Đá công nghiệp										**35,133**	tỷ tấn
	Đá ốp lát										**1,522**	tỷ m^3
1	Đá hoa trắng	Ba Bể	Ba Bể, Chợ Đồn	Bắc Kạn	Chưa đánh giá tài nguyên	1	2.464.300	573.800	105	84	8,761 0,374	tỷ tấn tỷ m^3 (tài nguyên phỏng đoán)
						2	2.473.900	560.100				
						3	2.477.600	563.400				
						4	2.468.100	577.200				
2	Đá hoa trắng	Bạch Xa	Hàm Yên	Tuyên Quang	Chưa đánh giá tài nguyên	1	2.448.100	496.800	105	97	2,022 0,086	tỷ tấn tỷ m^3 (tài nguyên phỏng đoán)
						2	2.458.100	491.800				
						3	2.463.300	488.400				
						4	2.463.700	490.700				
						5	2.458.100	495.500				
						6	2.448.200	498.600				
3	Đá hoa trắng	Quan Sơn	Quan Hóa, Quan Sơn	Thanh Hóa	Chưa đánh giá tài nguyên	1	2.245.000	466.700	105	279	18,00 0,792	tỷ tấn tỷ m^3 (tài nguyên phỏng đoán)
						2	2.256.100	472.600				
						3	2.256.400	486.300				
						4	2.245.600	497.400				
						5	2.243.400	497.300				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
4	Đá hoa trắng	Cẩm Thủy	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Chưa đánh giá tài nguyên	1	2.228.500	543.400	105	83	6,35 0,27	tỷ tấn tỷ m^3 (tài nguyên phỏng đoán)
						2	2.233.900	538.200				
						3	2.241.000	547.200				
						4	2.235.500	552.000				
IX	**Cát trắng**									**3.868**	**1.100**	**triệu tấn**
1	Cát trắng	Quảng Trị - Thừa Thiên Huế	Lệ Thủy	Quảng Bình	Chưa đánh giá tài nguyên	1	1.898.000	704.400	105	2.514	850	triệu tấn (tài nguyên phỏng đoán)
						2	1.902.500	707.200				
			Vĩnh Linh, Gio Linh, Đông Hà, Triệu Phong, Hải Lăng	Quảng Trị		3	1.890.200	725.100				
						4	1.882.100	724.700				
						5	1.863.800	740.500				
						6	1.837.000	775.300				
			Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Huế, Phú Vang, Hương Thủy, Phú Lộc	Thừa Thiên Huế		7	1.832.100	785.700				
						8	1.810.300	813.100				
						9	1.805.200	822.800				
						10	1.797.100	824.700				
						11	1.800.300	797.900				
						12	1.814.000	786.300				
						13	1.826.100	750.800				
						14	1.842.900	740.600				
						15	1.861.300	712.800				
						16	1.873.300	721.100				
						17	1.881.000	712.300				

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
2	Cát trắng	Quảng Nam	Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành	Quảng Nam	Chưa đánh giá tài nguyên	1	1.700.500	252.300	111	1.354	250	triệu tấn (tài nguyên phỏng đoán)
						2	1.761.300	190.800				
						3	1.786.100	190.000				
						4	1.786.400	192.600				
						5	1.779.500	198.300				
						6	1.783.100	207.100				
						7	1.769.600	208.800				
						8	1.757.300	221.700				
						9	1.735.200	231.500				
						10	1.704.100	257.300				
X	**Đất hiếm**									**30**	**44**	**ngàn tấn**
1	Đất hiếm	Mường Hum	Bát Xát	Lào Cai	Đã đánh giá tài nguyên	1	2.490.500	365.500	105	30	44	ngàn tấn
						2	2.492.000	369.000				
						3	2.484.500	373.500				
						4	2.482.700	371.400				

Ghi chú: Diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (thể hiện ở cột diện tích) không bao gồm các mỏ đang hoạt động khoáng sản hợp pháp và các mỏ đã quy hoạch hoạt động khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các mỏ khoáng sản khác (nếu có) nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và không đi cùng khoáng sản dự trữ thì không phải là khoáng sản dự trữ quốc gia.